

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 16 - 3 - 2022

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

Ông Nguyễn Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2022 và thông báo dời phiên tòa số 04/ TB-TA ngày 23/02/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Lê T. S**, sinh năm 1985 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Chị **Trần T. N**, sinh năm 1987 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2021 và bản tự khai nguyên đơn anh Lê T. S trình bày:

Vào ngày 22/4/2013, anh xác lập quan hệ vợ chồng với chị Trần T. N và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống anh và chị N không có con chung, không xác lập tài sản chung và cũng không có nợ chung. Thời gian gần đây vợ chồng sống chung không hợp, không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn yêu thương quan tâm lo lắng cho nhau

nên anh và chị N đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Hiện anh không còn tình cảm với chị N nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh kiên quyết ly hôn với chị N. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị Trần T. N.
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2022 bị đơn chị Trần T. N trình bày:

Vào năm 2014 chị kết hôn với anh Lê T. S và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh theo giấy kết hôn số 157 quyền số 01 ngày 26/12/2014. Trong quá trình sống chung chị và anh S không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Thời gian sống chung vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm nhau, phát sinh cãi vã, từ đó vợ chồng không ai nói, ai nghe. Do đó anh S quyết định ly hôn với chị, chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh S. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

Về hôn nhân: Anh S và chị N thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh S và chị N thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn anh Lê T. S khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần T. N. Đồng thời bị đơn chị Trần T. N có địa chỉ tại ấp C, xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt anh S và chị N (đều có đơn xin xét xử vắng mặt). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo anh S và chị N khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01, vào ngày 22/4/2013. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T cấp ngày 22/4/2013 nên xác định hôn nhân giữa anh S và chị N là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn anh S trình bày do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay (hơn 01 năm). Nay anh S nhận thấy không còn tình cảm với chị N nên xin ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do cuộc sống của vợ chồng của anh S và chị N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không ai quan tâm cuộc sống của nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời anh S xin ly hôn thì chị N cũng đồng ý. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh Lê T. S là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh S và chị N khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê T. S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê T. S và chị Trần T. N được ly hôn.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh Lê T. S và chị Trần T. N khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Nguyên đơn anh Lê T. S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002970 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Anh Lê T. S đã nộp xong án phí.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai hợp pháp để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Trà Vinh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã T, huyện Tiểu Cần;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Quyền

